

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 12 năm 2023

ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM HỌC 2024-2025
(Theo Thông tư số 05/2021/TT-BLĐTBXH ngày 07 tháng 07 năm 2021 của Bộ trưởng
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Ngành, nghề đào tạo	Trình độ				Chỉ tiêu theo đăng ký hoạt động (người)	Tự xác định chỉ tiêu (người)
		Mã ngành nghề	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp và chương trình đào tạo nghề nhiệm khác		
1	Dược	6720201	X			295	295
2	Điều Dưỡng	6720301	X			245	245
3	Y sỹ đa khoa	6720101	X			35	35
4	Y học cổ truyền	6720102	X			60	60
5	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học	6720602	X			40	40
6	Kỹ thuật Phục hồi chức năng	6720603	X			40	40
7	Tiếng Anh	6220206	X			30	30
8	Tiếng Hàn Quốc	6220211	X			15	15
9	Tiếng Trung Quốc	6220209	X			50	50
10	Tiếng Nhật	6220212	X			15	15
11	Chăm sóc sắc đẹp	6810404	X			100	100
		5810404		X		25	25

12	Hướng dẫn du lịch	6810103	X			15	15
13	Nhân viên Chăm sóc người cao tuổi	5810402			X	100	100
14	Chăm sóc da	5720605			X	30	30
Tổng cộng						1095	1095

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**



ThS. Nguyễn Văn Ánh

STT	Ngành, nghề đào tạo	Đang học	Đang cấp	Trung cấp	Sơ cấp và chương trình đào tạo nghề nghiệp khác	Chỉ tiêu theo danh lục hoạt động (người)	Tỷ lệ tuyển sinh (người)
1	Dược	X				202	202
2	Điện Đường	X				242	242
3	Y sỹ đa khoa	X				32	32
4	Y học cổ truyền	X				60	60
5	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học	X				40	40
6	Kỹ thuật Phục hồi chức năng	X				40	40
7	Tiếng Anh	X				30	30
8	Tiếng Hàn Quốc	X				12	12
9	Tiếng Trung Quốc	X				20	20
10	Tiếng Nhật	X				12	12
11	Chăm sóc sắc đẹp	X				100	100
		X				22	22

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Số: 05 /KH -YDC

KẾ HOẠCH

Tuyển sinh đào tạo trình độ cao đẳng năm 2024

Căn cứ Thông tư số 27/2017/TT-BLĐTBXH ngày 21/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định đào tạo liên thông giữa các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BLĐTBXH ngày 07/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 92/2021/GCNĐKHĐ - TCGDNN ngày 31/08/2021; Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 89/2023/GCNĐKHĐ – TC GDNN ngày 30/10/2023 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp cấp cho Trường Cao đẳng Công nghệ Y – Dược Việt Nam;

Trường Cao đẳng Công nghệ Y – Dược Việt Nam ban hành kế hoạch tuyển sinh trình độ cao đẳng năm 2024 như sau:

A. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

I. Mục đích:

- Hoàn thành chỉ tiêu tuyển sinh năm 2024 của Nhà trường;
- Định hướng, hoàn thành công tác tuyển sinh năm 2024 đạt kết quả cao nhất;
- Làm cơ sở cho hoạt động đào tạo của Nhà trường trong năm học 2024 - 2025.

II. Yêu cầu:

- Thực hiện công tác tuyển sinh đúng theo quy chế tuyển sinh, các quy định hiện hành: Căn cứ Thông tư số 27/2017/TT-BLĐTBXH ngày 21/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định đào tạo liên thông giữa các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp; và Thông tư số 05/2021/TT-BLĐTBXH ngày 07/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng;

- Công tác tư vấn, xét tuyển: Chính xác, công khai, đúng quy chế;
- Công tác tổng hợp, báo cáo: Đầy đủ, kịp thời, đúng tiến độ;
- Phương châm: Tích cực, chủ động, sáng tạo, hiệu quả.

B. NGÀNH NGHỀ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

I. TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP

1. Ngành, nghề tuyển sinh:

Stt	Tên ngành, nghề
1	Chăm sóc Da
2	Nhân viên Chăm sóc người cao tuổi

2. Đối tượng tuyển sinh: Người đủ 15 tuổi trở lên, đủ sức khỏe với nghề cần học

3. Thời gian tuyển sinh: liên tục nhiều đợt trong năm

4. Hồ sơ đăng ký xét tuyển, nhập học:

- Phiếu đăng ký dự tuyển vào giáo dục nghề nghiệp (có biểu mẫu kèm theo Quy chế này);
- Sơ yếu lý lịch có xác nhận của chính quyền địa phương hoặc cơ quan đang công tác
- Bản sao Giấy khai sinh
- Bản sao Căn cước công dân
- Ảnh: 04 ảnh(3*4), chụp không quá 6 tháng.

II. TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

1. Ngành, nghề tuyển sinh:

Stt	Tên ngành, nghề	Mã ngành
1	Chăm sóc sắc đẹp	5810404

2. Đối tượng tuyển sinh: Người đã tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS) hoặc tương đương

3. Phương thức tuyển sinh:

- Người đã tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS) hoặc tương đương

4. Thời gian tuyển sinh: liên tục nhiều đợt trong năm

5. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: Theo quy định tại Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư số 05/2021/TT-BLĐTBXH ngày 07/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

6. Hồ sơ đăng ký xét tuyển, nhập học và lệ phí xét tuyển:

a. Hồ sơ đăng ký dự tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký dự tuyển vào giáo dục nghề nghiệp;
- Sơ yếu lý lịch có xác nhận của chính quyền địa phương hoặc cơ quan đang công tác
- Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục THCS hoặc giấy chứng nhận đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hoá trung học cơ sở (tùy theo đối tượng dự tuyển);

- Giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học cơ sở tạm thời đối với người trúng tuyển ngay trong năm tốt nghiệp trung học cơ sở. Khi có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở phải nộp bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp trung học cơ sở;

- Bản sao có chứng thực các giấy tờ minh chứng để được hưởng chế độ ưu tiên theo quy định(nếu có).

- Bản sao có chứng thực học bạ trung học cơ sở

- Bản sao có chứng thực căn cước công dân

- Ảnh: 04 ảnh(3*4), chụp không quá 6 tháng.

b. Hình thức tuyển sinh:

- Xét tuyển hồ sơ

- Đã có bằng tốt nghiệp THCS hoặc tương đương trở lên

III. TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG:

1. Ngành, nghề tuyển sinh và đào tạo:

Stt	Tên ngành, nghề	Mã số
Nhóm ngành ngôn ngữ nước ngoài		
1	Tiếng Trung Quốc	
2	Tiếng Hàn Quốc	
3	Tiếng Nhật	
4	Tiếng Anh	
Nhóm ngành sức khỏe		
1	Dược	6720201
2	Điều dưỡng	6720301
3	Y sĩ đa khoa	6720101
4	Y học cổ truyền	6720102
5	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6720602

Stt	Tên ngành, nghề	Mã số
Nhóm ngành sức khỏe		
6	Kỹ thuật phục hồi chức năng	6720603
7	Hộ sinh	6720303
Nhóm ngành du lịch		
1	Hướng dẫn du lịch	6810103
2	Chăm sóc sắc đẹp	6810404

2. Đối tượng tuyển sinh:

- Đã có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên.
- Người có bằng tốt nghiệp trung cấp và có giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông hoặc giấy chứng nhận đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hoá trung học phổ thông hoặc đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hoá trung học phổ thông theo quy định.

3. Phương thức tuyển sinh:

- Xét tuyển hồ sơ: xét tổng điểm ngưỡng đầu vào lớp 10, lớp 11, lớp 12 đạt 15 điểm trở lên.

4. Các đợt xét tuyển và thời gian nhận hồ sơ:

Nhà trường gọi nhập học từng đợt theo số lượng hồ sơ đủ điều kiện trúng tuyển.

5. Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

a. Hồ sơ đăng ký dự tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký dự tuyển vào giáo dục nghề nghiệp (có biểu mẫu kèm theo Quy chế này);

- Sơ yếu lý lịch có xác nhận của chính quyền địa phương hoặc cơ quan đang công tác

- Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông hoặc giấy chứng nhận đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hoá trung học phổ thông(tùy theo đối tượng dự tuyển);

- Giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học phổ thông tạm thời đối với người trúng tuyển ngay trong năm tốt nghiệp trung học phổ thông. Khi có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông phía nộp bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp trung học phổ thông;

- Bản sao có chứng thực các giấy tờ minh chứng để được hưởng chế độ ưu tiên theo quy định(nếu có)

- Bản sao có chứng thực học bạ trung học phổ thông

- Bản sao có chứng thực căn cước công dân

- Ảnh: 04 ảnh(3x4), chụp không quá 6 tháng.
- b. Hình thức tuyển sinh:
 - Xét tuyển hồ sơ
 - Đã có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên.

III. TUYỂN SINH LIÊN THÔNG, CAO ĐẲNG VĂN BẰNG 2

1. Ngành, nghề tuyển sinh và đào tạo:

Stt	Tên ngành, nghề đào tạo	Mã ngành, nghề
1	Dược	6720201
2	Điều dưỡng	6720301
3	Chăm sóc sắc đẹp	6810404

2. Đối tượng tuyển sinh:

2.1. Đối với liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng:

- Người có bằng tốt nghiệp trung cấp đúng chuyên ngành, ngành gần, ngành phù hợp và có bằng tốt nghiệp THPT.
- Người có bằng tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT thì phải có chứng nhận đã hoàn thành khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

2.2. Đối với cao đẳng văn bằng 2: Người có bằng cao đẳng, cao đẳng nghề, đại học.

3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

3.1. Đối với liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ cao đẳng:

Người có bằng tốt nghiệp trung cấp đúng chuyên ngành, ngành gần, ngành phù hợp và có bằng tốt nghiệp THPT

3.2. Đối với cao đẳng văn bằng 2:

Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập ở trình độ cao đẳng, đại học.

4. Các đợt xét tuyển và thời gian nhận hồ sơ:

- Thời gian tuyển sinh được thực hiện nhiều lần trong năm.

5. Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- 01 Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường);
- 02 Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp và bảng điểm trung cấp (đối với liên thông từ trung cấp lên cao đẳng);
- 02 Bản sao có chứng thực bằng THPT hoặc Giấy chứng nhận hoàn thành khối kiến thức văn hóa cấp THPT (đối với liên thông từ trung cấp lên cao đẳng);
- 02 Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp và bảng điểm cao đẳng, đại học (đối với cao đẳng văn bằng thứ 2);
- 01 Bản sao Giấy khai sinh;
- 02 Bản sao CCCD;
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thời gian: Công tác tuyển sinh năm 2024 được thực hiện thường xuyên trong năm đến hết ngày 31/12/2024.

2. Nội dung, tiến độ

Stt	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Xây dựng quy chế; phương án, thông báo và kế hoạch tuyển sinh	Phòng tuyển sinh và truyền thông	Tháng 03/2024
2	Thành lập Hội đồng tuyển sinh, các ban giúp việc của HĐTS, truyền thông...	Phòng tuyển sinh và truyền thông	Tháng 03/2024
3	Thực hiện công tác truyền thông tuyển sinh năm 2024	Phòng tuyển sinh và truyền thông	Tháng 03/2024
4	Tư vấn tuyển sinh	Phòng tuyển sinh và truyền thông	Thường xuyên
5	Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển	Phòng tuyển sinh và truyền thông	Theo thông báo tuyển sinh
6	Xét tuyển các ngành nghề tuyển sinh và đào tạo	Ban Thư ký HĐTS	Cuối mỗi đợt xét tuyển
7	Thông báo trúng tuyển Hướng dẫn nhập học Tư vấn chuyên ngành (nếu có)	Ban Thư ký HĐTS Phòng tuyển sinh và truyền thông	Cuối mỗi đợt xét tuyển
8	Xây dựng kế hoạch đào tạo; tiến độ đào tạo	Phòng QLĐT chủ trì, phối hợp với các khoa đào tạo và khoa chuyên môn	Tháng 8/2024
9	Tổ chức nhập học	Phòng Đào tạo và công tác học sinh sinh viên	Tháng 8 đến tháng 12/2024
10	Sơ kết, báo cáo hoạt động tuyển sinh	Phòng tuyển sinh và truyền thông	
11	Tổng kết báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện công tác tuyển sinh 2024	Hội đồng tuyển sinh	Tháng 01/2025
12	Hậu kiểm, hoàn thành hồ sơ lưu trữ theo quy chế tuyển sinh và đào tạo	Phòng tuyển sinh và truyền thông Phòng đào tạo và Công tác HSSV	Tháng 01/2025

Trên đây là Kế hoạch tuyển sinh trình độ cao đẳng năm 2024 của Trường Cao đẳng Công nghệ Y - Dược Việt Nam. Đề nghị các đơn vị trực thuộc triển khai thực hiện đúng tiến độ và đảm bảo chất lượng./.

Nơi nhận:

- HĐQT, BGH (để b/c);
- HĐTS, BTK HĐTS 2024;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, QLĐT.



HIỆU TRƯỞNG

ThS. Nguyễn Văn Ánh

Số: 21 /2024/QĐ-YDC

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

(Về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh năm học 2024)

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHỆ Y – DƯỢC VIỆT NAM

Căn cứ Luật giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/01/2014.

Căn cứ Quyết định số 1879/QĐ-LĐTBXH ngày 28/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc đổi tên trường Cao đẳng Tư thực Đức Trí thành Trường Cao đẳng Công nghệ Y – Dược Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 27/2017/TT – BLĐTBXH ngày 21/09/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định đào tạo liên thông giữa các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BLĐTBXH ngày 07/07/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 89/2023/GCNĐKHĐ-TCGDNN ngày 30/10/2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, và các Giấy chứng nhận bổ sung (nếu có)

Xét đề nghị của Trường phòng Tuyển sinh,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Thành lập Hội đồng tuyển sinh năm học 2024 của Trường Cao đẳng Công nghệ Y - Dược Việt Nam và cử các thành viên tham gia hội đồng (có danh sách kèm theo);

Điều 2: Hội đồng tuyển sinh Nhà trường có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác truyền thông, hướng nghiệp và tuyển sinh năm học 2024 theo đúng các quy chế hiện hành;

Điều 3: Các Ông/Bà Trưởng các Phòng/Ban/Khoa, Trung tâm trực thuộc Trường và các Ông/Bà có tên trong danh sách đính kèm tại **Điều 1** căn cứ thi hành Quyết định này. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ LĐTB&XH (để báo cáo)
- HĐQT, BGH (để báo cáo)
- Như Điều 3 (để thực hiện)
- Lưu VP, ĐT



HIỆU TRƯỞNG

ThS. Nguyễn Văn Ánh



DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số:/QĐ-YDC ngàythángnăm 2024 của
Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghệ Y - Dược Việt Nam)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ trong HĐ
1	Ông Nguyễn Văn Ánh	Hiệu trưởng	Ban giám hiệu	Chủ tịch
2	Ông Nguyễn Văn Thịnh	Phó Hiệu trưởng	Ban giám hiệu	Phó chủ tịch Thường trực
3	Ông Hà Hải Vinh	Trưởng phòng	Tuyển sinh và truyền thông	Ủy viên
4	Lê Văn Sành	Phó trưởng phòng	Tuyển sinh và truyền thông	Ủy viên
5	Bà Dương Hồng Nhung	Trưởng phòng	Pháp chế	Ủy viên
6	Bà Nguyễn Thị Ly	Trưởng phòng	Phòng TC - HC	Ủy viên
7	Bà Lương Thị Lan	Trưởng phòng	Phòng KH - TC	Ủy viên
8	Đỗ Thị Hạt	Phó trưởng khoa	Khoa cơ bản	Ủy viên
9	Bà Vũ Thị Dung	Trưởng phòng	Đào tạo và CTHSSV	Ủy viên
10	Bà Trương Thị Duyệt	Phó trưởng phòng	Tuyển sinh và truyền thông	Ủy viên thư ký
11	Ông Hoàng Đô	Phó trưởng khoa	Khoa thẩm mỹ và CSSĐ	Ủy viên
12	Nguyễn Thị Bình	Phó trưởng khoa	Khoa thẩm mỹ và CSSĐ	Ủy viên
13	Ông Cao Sỹ Thắng	Phó trưởng khoa	Khoa Ngôn Ngữ	Ủy viên
14	Ông Nguyễn Văn Linh	Trưởng khoa	Khoa Cơ bản	Ủy viên
15	Nguyễn Thị Mai Hà	Phó trưởng phòng	Đào tạo và CTHSSV	Ủy viên

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Số: 19 /TBTS-YDC

THÔNG BÁO TUYỂN SINH NĂM HỌC 2024 -2025

Trường Cao đẳng Công nghệ Y - Dược Việt Nam (YDC), được thành lập có chức năng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các tập đoàn lớn trong và ngoài nước. Thực hiện kế hoạch năm học 2024-2025. Hội đồng tuyển sinh Nhà trường thông báo tuyển sinh với nội dung cụ thể như sau:

I. Nội dung tuyển sinh:

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Đối tượng tuyển sinh	Thời gian đào tạo	Cấp bằng
1	Dược	6720201	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương	30 tháng (6 học kỳ)	Cao đẳng chính quy
2	Điều Dưỡng	6720301			
3	Y sĩ đa khoa	6720101			
4	Y học cổ truyền	6720102			
5	Kỹ thuật Xét nghiệm Y học	6720602			
6	Kỹ thuật Phục hồi chức năng	6720603			
7	Tiếng Anh	6220206	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương	2,5 năm (5 học kỳ)	Cao đẳng chính quy
8	Tiếng Hàn Quốc	6220211			
9	Tiếng Trung Quốc	6220209			
10	Tiếng Nhật	6220212			
11	Hướng dẫn viên du lịch	6810103			

12	Chăm sóc sắc đẹp	6810404	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương	25 tháng (5 học kỳ)	Cao đẳng chính quy
		581404	Tốt nghiệp THCS	12 tháng (3 học kỳ)	Trung cấp
13	Chăm sóc Da		Đủ 15 tuổi trở lên	6 tháng	Sơ cấp
14	Nhân viên Chăm sóc người cao tuổi				

II. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển một trong các phương án sau:

- **Đối với hệ Cao đẳng chính quy:** Thí sinh chỉ cần đỗ tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- **Đối với hệ Trung cấp:** Thí sinh chỉ cần đỗ tốt nghiệp THCS
- **Đối với hệ Sơ cấp:** Thí sinh đủ 15 tuổi trở lên

III. Hình thức đào tạo: Tập trung chính quy hoặc ngoài giờ hành chính

IV. Thời gian thông báo và xét tuyển: từ tháng 01/2024 đến tháng 07/2024

V. Thông tin liên hệ: Trường Cao đẳng Công nghệ Y – Dược Việt Nam

- **Trụ sở chính:** Số 116 Nguyễn Huy Tưởng, P.Hòa Minh, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
- **Hà Nội:** Phú Mãn, Quốc Oai, Thành phố Hà Nội
- **Hồ Chí Minh:** Số 12 Trịnh Đình Thảo, P.Hòa Thạnh, Q.Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
- **Gia Lai:** Thôn 6, X.Trà Đa, thành phố Pleiku, Gia Lai
- **Đắk Lắk:** Số 144, Phan Chu Trinh, P.Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
- **Website:** caodangcongnghedyduocvietnam.edu.vn
- **Điện thoại:** 02366.295.333 – 0931.966.565

Nơi nhận:

- HĐTS, Ban giám hiệu;
- Các đơn vị thực hiện;
- Lưu VT, ĐT.



ThS. Nguyễn Văn Ánh



Đà Nẵng, ngày 16 tháng 08 năm 2024

BIÊN BẢN HỘI ĐỒNG
Xét tuyển sinh hệ Cao đẳng chính quy
Kỳ tuyển sinh năm 2024

Thời gian: vào hồi ... giờ 30.. phút ngày 16.. tháng 8.. năm 2024

Địa điểm: Trường Cao đẳng Công nghệ Y – Dược Việt Nam

I. THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG:

1. Ông Nguyễn Văn Ánh – Hiệu trưởng: Chủ toạ
2. Ông Nguyễn Văn Thịnh – Phó Hiệu trưởng: Ủy viên
3. Bà Vũ Thị Dung – Trưởng phòng đào tạo và công tác học sinh sinh viên: Ủy viên
4. Bà Lường Thị Lan – Trưởng Phòng kế hoạch tài chính: Ủy viên
5. Bà Trương Thị Dược – Phó trưởng phòng Tuyển sinh và Truyền thông - Trưởng ban Thư ký: Ủy viên

II. NỘI DUNG: Xét hồ sơ đăng ký dự tuyển vào học hệ Cao đẳng chính quy kỳ tuyển sinh năm 2024

1. Căn cứ:

- Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BLĐTBXH ngày 07/07/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 51/2024/GCNĐKHĐ-TCGDNN ngày 16/7/2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, và các Giấy chứng nhận bổ sung (nếu có);
- Căn cứ Quyết định số 21a QĐ/2024/QĐ-YDC ngày 19/02/2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghệ Y – Dược Việt Nam về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh năm 2024;
- Xét tổng điểm ngưỡng đầu vào lớp 10, lớp 11, lớp 12 đạt 15 điểm trở lên.
- Tổng số hồ sơ đăng ký xét tuyển vào học hệ Cao đẳng chính là: 443 người (có danh sách kèm theo các ngành dự tuyển)

2. Nội dung làm việc

2.1. Tổng quát

- Trưởng ban thư ký khái quát về Quy chế tuyển sinh, hình thức tuyển sinh và các điều kiện tuyển sinh, báo cáo về tình hình, số lượng, cách thức đăng ký dự tuyển kỳ tuyển sinh năm 2024
- Tổng số lượng đăng ký: 443
- Trong đó các ngành dự tuyển cụ thể các ngành:

- + Dược: 134
- + Điều dưỡng: 134
- + Kỹ thuật phục hồi chức năng: 40
- + Kỹ thuật xét nghiệm y học: 17
- + Chăm sóc sắc đẹp: 48
- + Y học cổ truyền: 35
- + Y sĩ đa khoa: 35

2.2. Chi tiết

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký dự tuyển và chỉ tiêu được giao, hội đồng đã tiến hành xem xét, kiểm tra danh sách và hồ sơ của từng thí sinh đăng ký dự tuyển sinh, cụ thể :

- Tổng số thí sinh đăng ký tuyển sinh: 443 người

Trong đó:

- + Ngành Dược số thí sinh đạt yêu cầu: 134 người, không đạt: 0 người
- + Ngành Điều dưỡng số thí sinh đạt yêu cầu: 134 người, không đạt: 0 người
- + Ngành Kỹ thuật phục hồi chức năng số thí sinh đạt yêu cầu: 40 người, không đạt: 0 người
- + Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học số thí sinh đạt yêu cầu: 17 người, không đạt: 0 người
- + Ngành Chăm sóc sắc đẹp số thí sinh đạt yêu cầu: 48 người, không đạt: 0 người
- + Ngành Y sĩ đa khoa số thí sinh đạt yêu cầu: 35 người, không đạt: 0 người
- + Ngành Y học cổ truyền số thí sinh đạt yêu cầu: 35 người, không đạt: 0 người

- Kết quả xét

- + Tổng số thí sinh đăng ký dự tuyển: 443 người
- + Tổng số thí sinh trúng tuyển: 443 người (*danh sách đính kèm*)

Lý do: Đầy đủ hồ sơ và đáp ứng được các yêu cầu về quy chế tuyển sinh

- Đề nghị Ban thư ký tiến hành làm các thủ tục cần thiết theo quy chế để ban hành Quyết định công nhận trúng tuyển cho các thí sinh đăng ký xét tuyển đợt 1 kỳ tuyển sinh năm 2024

Biên bản được lập vào hồi *10 giờ 30* phút cùng ngày và đã được các thành viên hội đồng nhất trí thông qua./.

THƯ KÝ



Trương Thị Dược

CHỦ TOẠ



Nguyễn Văn Ánh



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN
NGÀNH Y SĨ ĐA KHOA HỆ CQ NĂM HỌC 2024-2025**

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Dân tộc	Giới tính	Điểm Tb lớp	Điểm Tb lớp 11	Điểm Tb lớp	tổng điểm
1	Vũ Thị Kiều	Trang	23/11/2003	Kinh	Nữ	6.9	7.1	7.7	21.7
2	Đinh Thị	Loan	01/09/2005	H'rê	Nữ	5.6	6	6.5	18.1
3	Đinh Thị	Liều	10/12/2003	H'rê	Nữ	6.8	7.1	7.4	21.3
4	Nguyễn Thị Thu	Hiền	01/06/1991	Kinh	Nữ	6.4	6.3	6.2	18.9
5	Bùi Thị Phương	Uyên	16/06/2006	Kinh	Nữ	7.6	7.3	7.8	22.7
6	Trương Gia	Bảo	02/11/2006	Kinh	Nam	6.2	6.6	7.6	20.4
7	Nguyễn Lê Thái	Duyên	09/04/2004	Kinh	Nữ	8.6	8.4	7.9	24.9
8	Võ Thị Hạ	My	26/06/2006	Kinh	Nữ	7	8	8.1	23.1
9	Trần Minh	Hiếu	14/12/2006	Kinh	Nam	5.7	5.7	5.9	17.3
10	Nguyễn Đức	Quân	09/04/2006	Kinh	Nam	6.6	6.3	6.8	19.7
11	Nguyễn Đăng Đức	Huy	10/07/2006	Kinh	Nam	6.7	6.8	7	20.5
12	Nguyễn Minh	Hiếu	07/06/2000	Kinh	Nam	5.7	6.3	7	19
13	Đinh Trương Nhất	Huy	07/10/2006	Kinh	Nam	5	5.3	6.4	16.7
14	Đỗ Lê Kỳ	Duyên	20/01/2006	Kinh	Nữ	7.5	7.6	7.7	22.8
15	Nguyễn Đạo Thế	Luân	13/10/2006	Kinh	Nam	6.3	6.5	6.1	18.9
16	Huỳnh Thị Kim	Nguyên	24/10/2006	Kinh	Nữ	6.3	6.8	7.3	20.4
17	Nguyễn Thị Mỹ	Danh	16/05/2006	Kinh	Nữ	7	6.6	7.4	21
18	Võ Thị Phương	Thảo	20/03/2006	Kinh	Nữ	6.7	6.5	7.1	20.3
19	Nguyễn Bích	Hạnh	25/01/2006	Kinh	Nữ	7.5	7.8	8.1	23.4
20	Dương Mỹ	Hạnh	30/12/2006	Kinh	Nữ	7.3	7.5	8.2	23
21	Huỳnh Thị Hồng	Ngọc	10/03/2006	Kinh	Nữ	6.9	7	7.1	21
22	Cao Thị Ngọc	Lan	05/08/2006	Kinh	Nữ	7.2	7	7.3	21.5
23	Nguyễn Nhất	Linh	15/04/2006	Kinh	Nam	7.8	8	8.2	24
24	Trần Hằng Như	Ý	26/10/2006	Kinh	Nữ	7.2	7	7.9	22.1
25	Nguyễn Quang	Dự	28/02/2006	Kinh	Nữ	6.3	6.5	7.5	20.3
26	Lê Thị Như	Quỳnh	16/07/2006	Kinh	Nữ	6.8	7	7.2	21
27	Nguyễn Ngọc	Tâm	25/10/2006	Kinh	Nam	5.9	6.6	8	20.5
28	Nguyễn Lâm Gia	Huy	12/09/2006	Kinh	Nam	7.2	6.9	7.5	21.6
29	Nguyễn Phương	Linh	18/06/2006	Kinh	Nam	8	8.2	8	24.2
30	Trần Hải	Đăng	18/09/2006	Kinh	Nam	6.3	5.6	6.8	18.7
31	Nguyễn Hưng	Thịnh	18/05/2005	Kinh	Nam	6.9	7.5	7	21.4
32	Bùi Diệu Thảo	Vy	26/08/2006	Kinh	Nữ	6.5	7.2	7.9	21.6
33	Trần Thị Ánh	Ly	04/02/2006	Kinh	Nữ	5.9	6.3	6.7	18.9
34	Nguyễn Ngọc Minh	Trọng	22/10/2005	Kinh	Nam	6	5.6	6.7	18.3
35	Hồ Thị Thu	Hậu	20/12/2006	Kinh	Nữ	7.8	7.7	7.6	23.1

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN NGÀNH ĐIỀU
DƯỠNG HỆ CQ NĂM HỌC 2024-2025**

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Dân tộc	Giới tính	Điểm TB lớp 10	Điểm TB lớp	Điểm TB lớp	tổng điểm
1	Nguyễn Thị Thảo	Vy	10/04/2005	Kinh	Nữ	8.2	8.1	8.3	24.6
2	Phan Thị Mỹ	Mến	03/08/2005	Kinh	Nữ	5.8	6.2	7.3	19.3
3	Phạm Thị Thu	Phương	18/01/2006	Kinh	Nữ	6.3	6.8	7.7	20.8
4	Nguyễn Thị	Loan	07/06/2006	Kinh	Nữ	6.8	7.5	8.1	22.4
5	Phạm Thị	Phượng	14/05/2006	Kinh	Nữ	6.7	6.8	7.6	21.1
6	Lê Thị Thùy	Trang	24/06/2006	Kinh	Nữ	6.4	6.9	7	20.3
7	Hồ Ngọc Yến	Nhi	29/06/2006	Kinh	Nữ	5.1	5	5.1	15.2
8	Hồ Phúc	Từ	03/02/1998	Kinh	Nam	6.8	7.2	7.1	21.1
9	Trần Thúy	Hằng	01/06/2006	Kinh	Nữ	8.4	7.8	8.3	24.5
10	Đặng Thị Kim	Lộc	16/08/2006	Kinh	Nam	7.6	6.4	7.6	21.6
11	Lê Thị Phương	Thảo	25/01/2006	Kinh	Nữ	6	6.2	8.6	20.8
12	Phạm Thị Thanh	Hằng	17/09/2005	Kinh	Nữ	6.5	6.4	7.1	20
13	Nguyễn Gia	Huy	30/01/2006	Kinh	Nam	7.4	7.7	7.5	22.6
14	Nguyễn Minh	Tuyền	08/12/2006	Kinh	Nữ	6.1	6.3	7.4	19.8
15	Trần Đặng Tuyết	Ngân	29/11/2006	Kinh	Nữ	5.7	6.4	7.3	19.4
16	Phạm Thị Hiền	Vy	20/05/2005	Kinh	Nữ	8.1	7.9	8.1	24.1
17	Lê Quang	Minh	27/08/2006	Kinh	Nam	6.7	6.1	7.2	20
18	Nguyễn Thị Minh	Châu	30/08/2006	Kinh	Nữ	7.8	8.1	8.8	24.7
19	H Thuận	Siu	10/03/2006	Kinh	Nữ	6.1	6.3	7.3	19.7
20	Thị Mỹ	Nhân	18/10/2006	Kinh	Nữ	6.6	6.8	7.6	21
21	Lê Thị Diệu	My	25/09/2005	Kinh	Nữ	7.9	7.5	7.7	23.1
22	Nguyễn Quỳnh	Như	02/07/2006	Kinh	Nữ	6.9	7.3	7.5	21.7
23	Lê Thị Thanh	Thủy	08/04/2006	Kinh	Nữ	7.7	8	8.5	24.2
24	Phạm Thị Mỹ	Hạnh	02/02/2006	Kinh	Nữ	6.5	7.1	7.4	21
25	Hồ Thị Thu	Lan	23/01/2006	Kinh	Nữ	7.8	7.9	8.2	23.9
26	Lê Thị Quỳnh	Nhi	08/04/2006	Kinh	Nữ	6.9	7	7.6	21.5
27	Đỗ Tuyết	Trình	12/04/2006	Kinh	Nữ	7.3	6	7.1	20.4
28	Nguyễn Thị	Tình	28/09/2006	Kinh	Nữ	7.4	7.9	8.4	23.7
29	Nguyễn Đặng Bảo	Châu	22/05/2006	Kinh	Nữ	6.7	6.8	7.7	21.2
30	Võ Thị	Diễm	20/11/2006	Kinh	Nữ	7.2	7.6	8.4	23.2
31	Đỗ Trường	Giang	04/05/2006	Kinh	Nữ	5.2	6.5	7.4	19.1
32	Trương Nữ Vân	Anh	08/12/2006	Kinh	Nữ	6.5	6.9	7.3	20.7
33	Nguyễn Thị Xuân	Anh	31/08/2006	Kinh	Nữ	6.2	5.9	7.7	19.8
34	Trần Hoàng Anh	Thư	16/12/2006	Kinh	Nữ	7.1	7.5	7.4	22
35	Nguyễn Quang	Thắng	01/01/2006	Kinh	Nam	7.1	6.8	7.5	21.4
36	Nguyễn Huỳnh Thùy	Dương	28/02/2006	Kinh	Nữ	6.9	7.5	8	22.4
37	Lê Thị Thanh	Xuân	17/07/2006	Kinh	Nữ	6.7	6.4	7.5	20.6
38	Lê Thị Khánh	Ly	20/11/2006	Kinh	Nữ	6.7	6.2	7.3	20.2
39	Nguyễn Tạ Bắc Trà	My	12/13/2006	Kinh	Nữ	6.6	6.3	7	19.9
40	Đỗ Như	Lan	29/05/2006	Kinh	Nữ	6.9	7	7.6	21.5
41	Nguyễn Hiếu	Vũ	04/10/2006	Kinh	Nam	6.9	7.3	7.9	22.1
42	Nguyễn Ngọc Thảo	Nguyên	12/09/2006	Kinh	Nữ	6.7	7.1	8.2	22
43	Lê Thị Hà	Quyên	21/05/2006	Kinh	Nữ	7.2	7.3	8.5	23
44	Vũ Gia	Hân	22/02/2005	Kinh	Nữ	5.1	6.2	7	18.3
45	Huỳnh Phước	Nguyên	13/01/2005	Kinh	Nam	7.1	7.1	7.4	21.6
46	Hà Thị Mỹ	Dung	07/02/2006	Kinh	Nữ	8.4	8.4	8.8	25.6
47	Rơ Lan	Diệp	12/12/2004	Jrai	Nữ	5.6	5.8	7.2	18.6
48	Phạm Thị Quỳnh	Như	01/06/2006	Kinh	Nữ	6.8	6.8	7	20.6
49	Phạm Trần Chân	Cương	28/04/2006	Kinh	Nữ	7.1	6.7	7.3	21.1
50	Võ Thị Ánh	Phượng	05/11/2006	Kinh	Nữ	6.9	8	8.2	23.1

51	Lê Hoàng	Hương	01/08/2006	Kinh	Nữ	5.4	6.1	6.6	18.1
52	Trà Thị Thanh	Nhân	15/09/2006	Kinh	Nữ	6.1	5.9	7.3	19.3
53	Huỳnh Thị Phương	Ly	02/08/2006	Kinh	Nữ	6.4	6.4	7.4	20.2
54	Nguyễn Thị Trà	My	04/01/2005	Kinh	Nữ	8.3	7.9	8.3	24.5
55	Hoàng Thị	Hương	01/12/2006	Kinh	Nữ	8.2	7.7	7.9	23.8
56	Nguyễn Thành	Đạt	05/11/2003	Kinh	Nam	8.3	7.9	8.3	24.5
57	Nguyễn Đức	Hiếu	19/04/2003	Kinh	Nam	7.3	7.3	7.6	22.2
58	Huỳnh Thị Hoàng	Vân	07/03/2006	Kinh	Nữ	8	8.1	8.5	24.6
59	Nguyễn Công	Ty	30/11/2006	Kinh	Nam	6.9	7.3	7.6	21.8
60	Nguyễn Thị Kim	Chi	16/08/2006	Kinh	Nữ	7.1	6.8	7.7	21.6
61	Bùi Thị Ngọc	Liên	23/07/2006	Kinh	Nữ	7.9	8	8.6	24.5
62	Đoàn Thị Ngọc	Thi	18/05/2006	Kinh	Nữ	5.3	6	6.1	17.4
63	Thái Thị Thanh	Phương	16/01/2006	Kinh	Nữ	7.6	8.2	7.8	23.6
64	Hồ Huỳnh Tú	Uyên	14/02/2006	Kinh	Nữ	6.4	6.9	6.5	19.8
65	Nguyễn Lê Thảo	Sương	21/02/2006	Kinh	Nữ	6.9	7.1	7.1	21.1
66	Nguyễn Thị Tâm	Như	27/07/2006	Kinh	Nữ	6.8	6.9	7	20.7
67	Bùi Viết Khánh	Quỳnh	01/01/2006	Kinh	Nữ	7.3	6.7	7.4	136226
68	Nguyễn Thị Nguyên	Thảo	08/07/2006	Kinh	Nữ	6.1	6.8	6.6	19.5
69	Trần Thị Như	Ý	30/03/2006	Kinh	Nữ	6	7	7.1	20.2
70	Đoàn Phương	Ny	02/11/2006	Kinh	Nữ	6.7	6.1	6.5	19.3
71	Nguyễn Ngọc Mai	Trâm	17/09/2006	Kinh	Nữ	6	6.5	7.6	20.1
72	Đặng Ngọc Đan	Thy	04/01/2005	Kinh	Nữ	7.7	7.3	7.6	22.6
73	Phan Thị Thùy	Chung	18/07/2005	Kinh	Nữ	6.7	6.6	7	20.3
74	Đoàn Thị Diễm	Phúc	10/10/2001	Kinh	Nữ	6.5	6.5	6.8	19.8
75	Nguyễn Thị Kim	Thoa	12/07/2006	Kinh	Nữ	6.3	6.7	6.9	19.9
76	Nguyễn Thị Khoa	Nhi	11/02/2000	Kinh	Nam	7.3	7.5	7.1	21.9
77	Đỗ Phan Tường	Vy	07/04/2006	Kinh	Nữ	6	6.8	7.7	20.5
78	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	25/04/2006	Kinh	Nữ	7	7.3	7.2	21.5
79	Trần Thị Kim	Thoa	05/07/2006	Kinh	Nữ	7.1	7.1	7.8	22
80	Ngô Thị	Lệ	04/02/2005	Kinh	Nam	6.4	6	7.3	19.7
81	Y Khăm	Rơ Ne	12/06/2006	Ba na	Nữ	6.1	5.6	6.7	18.4
82	Ngô Nguyễn Huỳnh	Như	25/02/2004	Kinh	Nữ	6.2	6.5	6.6	19.3
83	Nguyễn Đặng Kim	Chi	15/09/2006	Kinh	Nữ	6.7	6.8	8.2	21.7
84	Nguyễn Huyền	Nga	20/07/2006	Kinh	Nữ	7.5	7.5	7.6	22.6
85	Hoàng Thị Thảo	Hiền	08/03/2006	Kinh	Nữ	6.6	6.8	7.7	21.1
86	Phạm Quang	Chính	22/12/2001	Kinh	Nam	7	7.1	7.1	21.2
87	Nguyễn Anh	Đào	21/07/2006	Kinh	Nữ	6	5.9	6.3	18.2
88	Trần Thị Thu	Hiền	05/08/2006	Kinh	Nữ	7.3	6.9	7.5	21.7
89	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	01/08/2006	Kinh	Nữ	7.4	7.2	8	22.6
90	Võ Thị	Tiên	07/05/2006	Kinh	Nữ	5.8	6	6.7	18.5
91	Lê Thị Trường	Vi	27/03/2006	Kinh	Nữ	6.3	5.8	7.1	19.2
92	Trần Thị	Kiều	27/10/2006	Kinh	Nữ	6.7	6.8	8.3	21.8
93	Đinh Thị Thanh	Thảo	13/10/2006	Kinh	Nữ	6.8	7.7	8.5	23
94	Đặng Phương	Duyên	05/11/2006	Kinh	Nữ	5.1	5.8	6.8	17.7
95	Đoàn Ngô Mai	Phương	22/01/2006	Kinh	Nữ	6.3	7	7.1	20.4
96	Võ Yến	Linh	03/12/2005	Kinh	Nữ	6.4	6.6	6.7	19.7
97	Tán Thị Tường	Vy	23/10/2006	Kinh	Nữ	6.5	7	7.2	20.7
98	Hồ Thị Thủy	Yến	01/10/2005	Kinh	Nữ	7	7	7.2	21.2
99	Nay	H'khôn	27/03/2004	Jrai	Nữ	7.1	6.6	7.2	20.9
100	Nguyễn Xuân	Mạnh	25/01/2006	Kinh	Nam	7.3	8.1	8.9	24.3
101	Lê Nữ Hoàng	Anh	17/06/2006	Kinh	Nữ	6.8	7.1	7.6	21.5
102	Siu	Trúc	07/04/2004	Jrai	Nữ	5.3	5.1	5.9	16.3
103	Huỳnh Hồ Nhật	Nam	17/11/2006	Nam	Nữ	7	7.3	7.8	22.1
104	Hồ Cát Bích	Ngọc	10/10/2006	Tru Văn Kiê	Nữ	6.6	6.4	7	20
105	Hồ Thị Quỳnh	Như	26/03/2024	Tru Văn Kiê	Nữ	7.1	7.5	7.2	21.8
106	Trần Thị Hồng	Hạnh	03/12/2006	Kinh	Nữ	6.9	6.8	6.5	20.2

107	Lê Tất Quỳnh	Anh	17/04/2006	Kinh	Nữ	7	7.3	7.1	21.4
108	Đỗ Thị Tường	Vy	13/07/2006	Kinh	Nữ	6.6	6.8	7.5	20.9
109	KHUYEI		01/01/2006	Ba na	Nữ	5.1	5.4	7	17.5
110	Trần Thị Thanh	Nhi	01/01/2006	Kinh	Nữ	6.8	7.7	8.1	22.6
111	Nguyễn Văn	Đạt	25/06/2006	Kinh	Nam	5.8	6.1	7.4	19.3
112	Nguyễn Thị Ngọc	Sương	07/07/2006	Kinh	Nữ	6.2	6.9	8.2	21.3
113	Lê Nguyễn Như	Quỳnh	30/04/2006	Kinh	Nữ	6.3	6.4	7.3	20
114	Y	Huỳnh	28/01/2002	Xơ Đăng	Nữ	7.2	7.2	7.5	21.9
115	Trương Đoàn Thu	Thương	25/02/2006	Kinh	Nữ	7	7.3	8	22.3
116	Triệu Thị Lan	Anh	09/10/2004	Tày	Nữ	7.7	7.3	7.8	22.8
117	Rmah	H'Yên	20/08/2006	Jrai	Nữ	6	6.3	7.4	19.7
118	Phạm Huỳnh Quỳnh	Vy	06/09/2006	Kinh	Nữ	8.3	7.7	7.8	23.8
119	Nguyễn Thị Phương	Thùy	03/08/2006	Kinh	Nữ	7.9	8.3	8.4	24.6
120	Trần Bảo	Ngân	11/06/2006	Kinh	Nữ	7.3	7.5	7.6	22.4
121	Nguyễn Thị Hoài	Ny	30/01/2006	Kinh	Nữ	7.2	7.8	8.1	23.1
122	Trần Nguyễn Ý	Trinh	04/01/2006	Kinh	Nữ	6.1	6.3	6.8	19.2
123	Trương Thị	Phước	08/05/2006	Kinh	Nữ	6.6	6.7	7.5	20.8
124	Ngô Nguyễn Huỳnh	Như	25/02/2004	Kinh	Nữ	6.2	6.5	6.6	19.3
125	Võ Ngọc Như	Ý	05/03/2006	Kinh	Nữ	6.1	6.1	7	19.2
126	Phạm Thị Ngọc	Mai	07/01/2005	Kinh	Nữ	6.1	6.3	7.2	19.6
127	Trần Hà Thục	Trinh	20/08/2006	Kinh	Nữ	6.8	7.2	7.8	21.8
128	Huỳnh Bùi Nhật	Trí	18/07/2004	Kinh	Nam	5.8	5.4	6.3	17.5
129	Giả Thị Hồng	Nụ	22/08/2006	Kinh	Nữ	6.3	6.6	7.1	20
130	Trương Thị Vân	Thanh	08/10/2006	Kinh	Nữ	6.5	6.2	6.8	19.5
131	Phạm Thị Yên	Nhi	31/07/2006	Kinh	Nữ	5.1	5.9	7.1	18.1
132	Nguyễn Ngọc Bảo	Khanh	01/12/2005	Kinh	Nữ	6.5	6.7	6.9	20.1
133	Trần Thị Diễm	Trinh	20/02/2006	Kor	Nữ	6.8	7.1	7.5	21.4
134	Đỗ Thị	Bình	07/07/2006	Jrai	Nữ	5.9	6.3	7.2	19.4

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN
NGÀNH KỸ THUẬT PHỤC HỒI CHỨC NĂNG HỆ CQ NĂM HỌC 2024-2025

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Dân tộc	Giới tính	Điểm TB lớp	Điểm Tb lớp	Điểm Tb lớp	tổng điểm
1	Lưu Trương	Ngọc	09/09/2002	Kinh	Nam	4.8	5.2	5	15
2	Trần Văn	Viên	30/07/2005	Kinh	Nam	6	5.2	6.8	18
3	Cao Đức	Hoàng	18/05/1994	Kinh	Nam	6.4	6.8	6.8	20
4	Bùi Thị Hải	Yến	25/01/1996	Kinh	Nữ	6.5	6.1	6.6	19.2
5	Huỳnh Quốc	Tân	13/04/2001	Kinh	Nam	7	6.7	6.7	20.4
6	Nguyễn Huy	Hoàng	17/01/2005	Kinh	Nam	5.6	5.8	6.7	18.1
7	Nguyễn Quốc	Thiên	04/07/2005	Kinh	Nam	6.4	6.4	6.9	19.7
8	Trần Nam	Sang	10/10/2003	Kinh	Nam	5.3	5.5	6.3	17.1
9	Ngô Triệu	Duẩn	02/08/2006	Kinh	Nam	6.5	6.1	7	19.6
10	Phạm Thùy Mỹ	Linh	02/05/2006	Kinh	Nữ	7.4	7	8.1	22.5
11	Lê Đức	Tín	03/08/2005	Kinh	Nữ	5.3	5.8	8.8	19.9
12	Bùi Cẩm	Nhung	20/11/2005	Kinh	Nữ	7.7	8.4	8	24.1
13	Huỳnh Thị Ánh	Vy	02/09/2006	Kinh	Nữ	8	7.9	8.2	24.1
14	Nguyễn Hà Trung	Quốc	16/12/2004	Kinh	Nữ	5.7	6.2	7	18.9
15	Mai Thị	Hằng	26/08/2003	Kinh	Nữ	6.6	6.4	7.8	20.8
16	Phan Bửu	Lộc	03/03/2006	Kinh	Nam	6.8	7	7.1	20.9
17	Nguyễn Tuấn	Hưng	08/11/2006	Kinh	Nam	5.8	5.1	7	17.9
18	Hồ Chí	Khang	05/03/2006	Kinh	Nam	6.2	6.8	7	20
19	Đặng Tiến	Cường	28/06/2004	Kinh	Nam	7.6	7.6	7.8	23
20	Nguyễn Ngọc	Tỏ	01/01/2006	Kinh	Nam	6.9	6	6	18.9
21	Nguyễn Đại Nguyên	Minh	22/12/2006	Kinh	Nam	6.9	6.5	7.1	20.5
22	Phạm Công	Dân	02/01/2006	Kinh	Nam	6.5	6.5	7.1	20.1
23	Trần Thị Thùy	Trang	15/01/2006	Kinh	Nữ	8	7.9	8	23.9
24	Nguyễn Thành	Nhân	18/04/2005	Kinh	Nữ	6.1	6	7.2	19.3
25	Lý Ngọc	Nguyên	04/06/2006	Kinh	Nam	7.3	6.7	7.3	21.3
26	Lê Hoàng	Yến	31/03/2006	Kinh	Nữ	6.5	6.6	7.4	20.5
27	Võ Thị Việt	Anh	19/05/2006	Kinh	Nữ	6.6	6.8	7.5	20.9
28	Nguyễn Việt	Khôi	10/07/2006	Kinh	Nam	6.8	6.8	7.7	21.3
29	Trần Tiến	Đạt	11/02/2006	Kinh	Nam	6.1	5.7	7.8	19.6
30	Lê Cẩm	Tú	11/07/2005	Kinh	Nữ	5.6	6.3	6.8	18.7
31	Nguyễn Xuân	Thái	09/08/2006	Kinh	Nam	7.2	7.3	7.7	22.2
32	Nguyễn Kim	Ngân	28/08/2006	Kinh	Nữ	5.9	6.5	7.2	19.6
33	Nguyễn Trần Việt	Hoàng	22/04/2006	Kinh	Nam	7.3	7.7	7.8	22.8
34	Đặng Thị Cẩm	Tú	28/08/2006	Kinh	Nữ	6.8	6.6	7.2	20.6
35	Tạ Châu	Giang	13/02/2006	Kinh	Nữ	6.7	6.9	7.3	20.9
36	Trương Thị Cẩm	Linh	30/01/2006	Kinh	Nữ	6.7	7.3	7.8	21.8
37	Nguyễn Thành	Hiệu	30/10/2004	Kinh	Nam	5.8	6	6.8	18.6
38	Bùi Danh	Đạt	15/02/2006	Kinh	Nam	6.9	6.9	8.3	22.1
39	Trần Đức	Tín	27/04/2006	Kinh	Nam	6.2	6	5.9	18.1
40	Nguyễn Thị	Na	15/11/2006	Kinh	Nữ	7.2	7.3	7.7	22.2



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN
NGÀNH CHĂM SÓC SẮC ĐẸP CQ NĂM HỌC 2024-2025**

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Dân tộc	Giới tính	Điểm TB lớp	Điểm TB lớp 11	Điểm TB lớp	Tổng điểm
1	Trần Thị Vy	Thảo	10/02/2006	Kinh	Nữ	5.2	6.3	6.9	18.4
2	Trần Khánh	Vy	03/07/2003	Kinh	Nữ	6.5	7	6.9	20.4
3	Lê Thị Kim	Chi	10/07/2006	Kinh	Nữ	7	7	7.4	21.4
4	Văn Thị Quỳnh	Như	04/07/2006	Kinh	Nữ	6.6	6.2	7.2	20
5	Bùi Thị Thu	Danh	06/01/2005	Kinh	Nữ	5.8	5.8	6.5	18.1
6	Võ Thị Minh	Thùy	06/06/2006	Kinh	Nữ	7.2	7	7.5	21.7
7	Trần Thị Thanh	Thương	09/08/2006	Kinh	Nữ	7.1	7.3	8	22.4
8	Trần Như	Ý	09/10/2006	Kinh	Nữ	6.8	7.5	8.3	22.6
9	Đặng Thị Thùy	Trâm	30/05/2006	Kinh	Nữ	6.3	6.5	7.6	20.4
10	Võ Mỹ	Duyên	25/10/2006	Kinh	Nam	7.3	7.3	7.8	22.4
11	Nguyễn Thị Kim	Trọng	03/04/2006	Kinh	Nữ	5.8	6.3	7.1	19.2
12	Trần Thảo	My	04/04/2006	Kinh	Nam	8.1	7.4	8.2	23.7
13	Lê Phạm Phương	Nghĩa	30/04/2006	Kinh	Nữ	6.1	7.1	7.1	21
14	Lê Thị Vi	Na	25/11/2006	Kinh	Nữ	7.1	6.7	6.9	20.7
15	Lương Thị Châu	Yến	06/09/2006	Kinh	Nữ	5.4	6	7.2	18.6
16	Nguyễn Ngọc Đoàn	Trang	07/09/2006	Kinh	Nữ	6.6	6.7	7.2	20.5
17	Trần Kim	Ngân	20/10/2006	Kinh	Nữ	7.7	8.2	8.5	24.4
18	Nguyễn Thị Bích	Phượng	03/08/2006	Kinh	Nữ	8.3	8.5	8.6	25.4
19	Trần Huỳnh Tâm	Như	15/08/2006	Kinh	Nữ	7.7	8	8.2	23.9
20	Nguyễn Hồ Gia	Hân	18/07/2006	Kinh	Nữ	8.2	8	8.3	24.5
21	Triệu Vy	Yến	12/03/2005	Kinh	Nữ	6.1	6.7	6.3	19.1
22	Võ Thị	Vi	04/09/2006	Kinh	Nữ	6.4	7	7.9	21.3
23	Nguyễn Thị	Xuyến	06/02/2006	Kinh	Nữ	5.9	6.1	6.9	18.9
24	Nguyễn Thị Kim	Phải	15/04/2006	Kinh	Nữ	7.3	7.4	8.3	23
25	Hoàng Thị Ngọc	Lan	29/01/2006	Kinh	Nữ	7.2	7.5	8.3	23
26	Trương Thị Vân	Thanh	08/10/2006	Kinh	Nữ	6.5	6.2	6.8	19.5
27	Triệu Yến	Vy	19/11/2006	Kinh	Nữ	7	7.7	7.4	22.1
28	Nguyễn Phan Gia	Hân	25/04/2006	Kinh	Nữ	8.2	8	8.3	24.5
29	Đặng Thị Huỳnh	Châu	26/07/2006	Kinh	Nữ	6.3	6.6	7.6	20.5
30	Đặng Thị Nhật	Vy	05/02/2006	Kinh	Nữ	8.2	8.4	8.2	24.8
31	Võ Hồng	Hạnh	18/08/2006	Kinh	Nữ	7.5	8.4	8.3	24.2
32	Vũ Khánh	Vy	10/05/2006	Tây	Nữ	6.6	6.2	7.7	20.5
33	Phạm Thị Thảo	Nhi	02/03/2006	Kinh	Nữ	6.3	6.9	7.7	20.9
34	Vũ Ngọc Lan	Anh	31/07/2006	Kinh	Nữ	5.5	5.3	6.7	17.5
35	Bùi Thị Thu	Trang	25/10/2006	Kinh	Nữ	8.7	9	8.8	26.5
36	Nguyễn Khánh	Thương	17/08/2006	Kinh	Nữ	7.8	7.9	8	23.7
37	Lê Thị	Huyền	27/03/2006	Kinh	Nữ	5.6	5.6	6.8	18
38	Lê Thị Khánh	Ly	05/05/2006	Kinh	Nữ	6.4	6.8	7	20.1
39	Lê Trần Tường	Vy	17/05/2005	Mường	Nữ	7	6.9	7.8	21.7
40	Nguyễn Đình Phương	Anh	26/03/2006	Kinh	Nữ	7.6	8.4	8.7	24.7
41	Trịnh Thị	Hiền	10/07/2006	Kinh	Nữ	6.6	5.8	6.9	19.3
42	Phan Thị	Minh	09/05/2006	Kinh	Nữ	6.9	6.9	7.2	21
43	Trương Mỹ	Duyên	29/11/2002	Kinh	Nữ	7.7	8.4	8.3	24.4
44	Lê Thị Quỳnh	Như	20/04/2006	Kinh	Nữ	6.7	7.1	7.4	21.2
45	Võ Thị Bích	Trâm	20/10/2006	Kinh	Nữ	7.6	7.8	8.4	23.8
46	Nguyễn Thị	Thảo	01/05/2006	Kinh	Nữ	7.6	7.3	7.5	22.4
47	Cao Thị Kim	Huệ	05/04/2006	Kinh	Nữ	6.2	6.9	7.4	20.5
48	Nguyễn Thị Hồ	Điệp	18/11/2002	Kinh	Nữ	6.8	6.8	7	20.6

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN
NGÀNH KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC CQ NĂM HỌC 2024-2025

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Dân tộc	Giới tính	Điểm Tb lớp	Điểm TB lớp 11	Điểm Tb lớp	Tổng điểm
1	Lê Xuân	Huy	08/11/2004	Kinh	Nam	5.6	6.2	6.7	18.5
2	Ngô Quang	Hậu	04/02/2006	Kinh	Nam	6.2	6	7.1	19.3
3	Nguyễn Quang	Minh	02/04/2006	Kinh	Nam	5.5	5.2	7.6	18.3
4	Lâm Tuyết	Hoa	22/12/2006	Kinh	Nữ	5.2	5.8	6.5	17.5
5	Lê Minh	Quân	10/03/2002	Kinh	Nam	6.4	5.4	7.5	19.3
6	Hoàng Thị Anh	Thư	19/02/2006	Kinh	Nữ	6.1	6.2	7.6	19.9
7	Nguyễn Thị Bảo	Linh	18/09/2006	Kinh	Nữ	6.6	6.9	8.3	21.8
8	Lê Thị Mỹ	Huyền	26/12/2006	Kinh	Nữ	5.7	6.1	6.8	18.6
9	Trần Hạnh	Nguyên	02/06/2006	Kinh	Nữ	7.2	7.6	8	22.8
10	Hồ Đức	Thần	15/10/2006	Kinh	Nam	6	5.6	5.7	17.3
11	Phan Mai	Anh	22/09/2004	Kinh	Nữ	7	7.2	8.2	22.4
12	Hoàng Công	Dũng	28/03/2006	Kinh	Nam	7.1	7.8	8.3	23.2
13	Đào Thị Ánh	Kiều	11/02/2006	Kinh	Nữ	6.3	6.2	6.9	19.4
14	Võ Lý	Vy	05/04/2006	Kinh	Nữ	7.2	7.4	7.9	22.5
15	Bế Thành	Công	02/07/2005	Kinh	Nam	5.1	5.9	6.5	17.5
16	Trương Ngô Gia	Huy	24/02/2006	Kinh	Nam	6	6.5	7.1	19.6
17	Trương Trần Quốc	Tú	03/09/2004	Kinh	Nam	5.8	6.3	6.4	18.5



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN
NGÀNH DƯỢC CQ NĂM HỌC 2024-2025**

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm Tb lớp	Điểm Tb lớp	Điểm Tb lớp	tổng điểm
1	Lê Thanh	Ngân	09/04/2004	Kinh	Nữ	6.9	7	7	20.9
2	Lê Đình	Tuấn	02/02/2005	Kinh	Nam	6.8	6.3	6.9	20
3	Lê Thị Ngọc	Danh	22/12/2004	Kinh	Nữ	7.6	7.9	7.6	23.1
4	Huỳnh Thu	Trang	07/09/2006	Kinh	Nữ	7.9	8	7.9	23.8
5	Đường Xuân	Đăng	03/28/2004	Kinh	Nam	5.9	7.5	7.5	20.9
6	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	25/07/2006	Kinh	Nữ	6.4	6.4	7.3	20.1
7	Võ Trần Yên	Nhi	10/03/2006	Kinh	Nữ	7.3	7.6	8.2	23.1
8	Lữ Thị Hồng	Ngọc	21/05/2006	Kinh	Nữ	6.2	6.2	7.6	20
9	Nguyễn Sỹ Gia	Huy	24/12/2006	Kinh	Nam	7.4	7.4	7.7	22.5
10	Nguyễn Quốc Anh	Khoa	10/10/2005	Kinh	Nam	7.3	6.8	6.8	20.9
11	Trương Hồng	Quế	11/02/2006	Kinh	Nữ	7.3	7.2	7.2	21.7
12	Trần Thị Xuân	Thơ	29/06/2006	Kinh	Nữ	6.6	6.5	6.9	20
13	Trần Thị Phúc	Nguyên	10/09/2006	Kinh	Nữ	6.5	6.3	7.5	20.3
14	Lê Thụy Kiều	Diễm	20/10/2005	Kinh	Nữ	6.9	7.6	8.3	22.8
15	Nguyễn Quốc	Tài	24/06/2005	Kinh	Nam	7.8	8.2	8.5	24.5
16	Lê Thị Như	Quỳnh	26/02/2005	Kinh	Nữ	6.5	7.1	7.4	21
17	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh	11/10/2004	Kinh	Nữ	7.5	7.5	7.4	22.4
18	Trần Thu	Trang	06/06/2004	Kinh	Nữ	6.6	6.1	6.6	19.3
19	Võ Thị Bích	Thoa	30/03/2005	Kinh	Nữ	7.3	7.2	7.7	22.2
20	Phan Quang	Vinh	17/12/2005	Kinh	Nam	6.8	6.4	7.3	20.5
21	Dương Đình Hoài	Thương	14/12/2006	Kinh	Nữ	6	5.9	7.2	19.1
22	Phạm Thị Mỹ	Thơm	18/07/2006	Kinh	Nữ	6.7	6.4	7.4	20.5
23	Nguyễn Thị Kim	Thương	24/09/2006	Kinh	Nữ	5.9	5.8	7.4	19.1
24	Trần Minh	Thư	28/03/2006	Kinh	Nữ	6.3	6.8	7	20.1
25	Trần Thị Mỹ	Diên	09/12/2003	Kinh	Nữ	5.6	5.8	5.8	17.2
26	Lê Long Hoàng	Phúc	04/07/2006	Kinh	Nữ	7.6	7.8	7.8	23.2
27	Đặng Lê Nhật	Nguyệt	27/07/2002	Kinh	Nữ	7.2	7	7.5	21.7
28	Nguyễn Thị Nhật	My	22/08/2006	Kinh	Nữ	6.7	6.8	7.9	21.4
29	Nguyễn Hoàng	Nhi	16/08/2006	Kinh	Nữ	6	6.5	7.4	19.9
30	Phạm Quỳnh	Như	29/08/2006	Kinh	Nữ	7.2	7	7.7	21.9
31	Lê Trần Ái	My	05/07/2006	Kinh	Nữ	6	6.3	7.3	19.6
32	Nguyễn Thị Tường	Vy	21/11/2006	Kinh	Nữ	7.6	7.3	7.6	22.5
33	Lê Tiến	Đạt	14/09/2006	Kinh	Nam	5.9	5.9	7.2	19
34	Tạ Thị	Dung	26/04/2006	Kinh	Nữ	8.1	7.8	8.1	24
35	Võ Lê Hồng	Phúc	04/11/2006	Kinh	Nữ	8.4	7.7	8.3	24.4
36	Nguyễn Hoài	Thương	17/03/2006	Kinh	Nữ	5.7	6.2	7.2	19.1
37	Võ Tấn	Văn	28/01/2006	Kinh	Nam	6.6	7.3	7.9	21.8
38	Khương Bảo	Trâm	31/07/2006	Kinh	Nữ	8.1	7.8	7.8	23.7
39	Trần Thị Bảo	Trâm	13/10/2006	Kinh	Nữ	6.9	6.8	7.2	20.9
40	Nguyễn Thị Lệ	Hoa	12/05/2006	Kinh	Nữ	6.3	6.8	7.9	21
41	Thẩm Thu	Thủy	01/12/2006	Tày	Nữ	6	5.3	6.9	18.2
42	Trần Thị Như	Nguyệt	18/10/2006	Kinh	Nữ	7.2	7.2	8.2	22.6
43	Đỗ Thị Xuân	Thảo	29/09/2006	Kinh	Nữ	6	6.5	7.1	19.6
44	Mai Văn	Quyển	30/10/2005	Kinh	Nam	6	5.5	6.5	18
45	Phạm Thị Kiều	Oanh	13/10/2006	Kinh	Nữ	6.6	7.2	7.1	20.9
46	Trần Ngọc Bảo	Lan	01/07/2006	Kinh	Nữ	6.8	7	7.4	21.2
47	Nguyễn Thị Gia	Hân	15/06/2006	Mường	Nữ	7.1	7.1	7.1	21.5
48	Hồ Công Nhật	Huy	22/03/2002	Kinh	Nam	6.6	6.7	7.2	20.5
49	Phạm Thị Huyền	Trang	18/04/2006	Kinh	Nữ	7.2	7.4	7.9	22.5
50	Hồ Đức	Chiến	25/06/2005	u Vân K	Nam	6.1	5	6	17.1
51	Lê Thị	Phượng	27/04/2006	Kinh	Nữ	5.9	6	6.6	18.5
52	Phan Thị Thùy	Dương	08/04/2006	Kinh	Nữ	7.1	6.5	7.2	20.8
53	Lê Phạm Thùy	Trình	17/07/2006	Kinh	Nữ	6	6.5	7.5	20
54	Võ Quỳnh	Anh	22/07/2006	Kinh	Nữ	7	7.2	7.6	21.8

55	Hoàng Thị Thanh	Tâm	23/09/2006	Kinh	Nữ	6.2	6	7	19.2
56	Đặng Nữ Mỹ	Ngân	10/31/2006	Kinh	Nữ	7.2	7.4	7.9	22.5
57	Lương Thị Mỹ	Linh	21/03/2006	Kinh	Nữ	7.1	6.3	7.9	21.3
58	Lê Thị Thu	Vân	17/02/2004	Kinh	Nữ	7	7.2	8.2	22.4
59	Lê Thị Khánh	Huyền	02/09/2005	Kinh	Nữ	6.5	6	6.7	19.2
60	Dương Thị Tố	Trinh	02/01/2006	Kinh	Nữ	8	8.4	8.2	24.6
61	Võ Thảo Thúy	Quyên	08/11/2006	Kinh	Nữ	6.4	6.9	8	21.3
62	Nguyễn Thị Bích	Thắng	10/05/2004	Kinh	Nữ	6.2	6.5	6.8	19.5
63	Phan Thị Yên	Vy	16/07/2006	Kinh	Nữ	7.8	7.4	7.7	22.9
64	Phạm Nguyễn Anh	Thơ	03/01/2006	Kinh	Nữ	7.2	7.4	8	22.6
65	Hồ Bảo	Trinh	23/09/2006	Kinh	Nữ	8.5	8.3	8.3	25.1
66	Lê Thị	Ny	23/09/2006	Kinh	Nữ	5.5	5.5	7	18
67	Võ Kim	Tuyền	02/04/2006	Kinh	Nữ	8.1	8	8.6	24.7
68	Y Hương	Giang	09/08/2005	Xơ Đăng	Nữ	6	6.3	6.9	19.2
69	Lê Quang	Hiệp	06/07/2006	Kinh	Nam	6.4	6.4	7.1	19.9
70	Nguyễn Thị Diệu	My	09/03/2006	Kinh	Nữ	6.2	7.4	7.7	21.3
71	Đường Thị Thanh	Trúc	26/11/2005	Tây	Nữ	7.8	7.6	8.4	23.8
72	Triệu Lý Lệ	Quyên	08/09/2006	Tây	Nữ	7.2	7	8.1	22.3
73	Nguyễn Hoàng	Nhi	28/12/2006	Kinh	Nữ	6.3	6.3	7.1	19.7
74	Nguyễn Anh	Thư	19/04/2006	Kinh	Nữ	6.2	6.6	7.6	20.4
75	Ngô Đặng Bảo	Trân	26/10/2006	Kinh	Nữ	6.8	6.2	7	20
76	Võ Thị Kim	Chung	17/04/2006	Kinh	Nữ	6.2	6	7.1	19.3
77	Phan Trịnh Ngọc	Phương	06/09/2006	Kinh	Nữ	5.8	6.5	6.7	19
78	Phạm Diệu	Hồng	13/06/2006	Kinh	Nữ	6.3	6.3	7.2	19.8
79	Trần Văn	Mạnh	10/01/2006	Kinh	Nam	7.3	7.7	8	23
80	Nguyễn Thị Hoài	Thương	27/08/2006	Kinh	Nữ	6.1	7.1	7.1	20.3
81	Nguyễn Hồ Thanh	Trà	18/07/2006	Kinh	Nữ	8.1	8.3	8.1	24.5
82	Nguyễn Thị Thanh	Loan	25/07/2006	Kinh	Nữ	5.6	5.5	6.6	17.7
83	Võ Ngọc Hàn	Ny	13/10/2006	Kinh	Nữ	5.7	5.8	7.2	18.7
84	Nguyễn Thị Minh	Phương	07/10/2006	Kinh	Nữ	8.1	8.1	8.7	24.9
85	Lê Thị	Quỳnh	14/01/2006	Kinh	Nữ	6.3	6.7	7.2	20.2
86	Đặng Nguyễn Anh	Thư	14/12/2006	Kinh	Nữ	7.9	6.7	7.9	22.5
87	Văn Sĩ	Luân	18/11/2006	Kinh	Nam	7	7.7	7.1	21.8
88	Lê Thị Phượng	Diễm	17/07/2006	Kinh	Nữ	7.2	7.3	8.3	22.8
89	Lê Thị	Thủy	01/11/2005	Kinh	Nữ	7.3	6.3	7.3	20.9
90	Ngô Quang	Hiếu	17/02/2004	Kinh	Nam	7.4	7.4	7.4	22.2
91	Nguyễn Gia	Huy	24/12/2005	Kinh	Nam	7.4	7.1	7.2	21.7
92	Nguyễn Quốc	Qui	05/12/2005	Kinh	Nữ	6.2	5.7	6.7	18.6
93	Nguyễn Thị Hà	My	27/04/2006	Kinh	Nữ	7.4	6.5	6.9	20.8
94	Nguyễn Võ Hạnh	Nguyên	28/02/2006	Kinh	Nữ	7.3	6.7	8.3	22.3
95	Võ Nguyễn Tường	Vy	30/10/2006	Kinh	Nữ	6.5	6.7	7.2	20.4
96	Nguyễn Văn	Đại	02/01/2003	Kinh	Nam	6.8	7	6.5	20.3
97	Phan Quỳnh	Như	20/06/2006	Kinh	Nữ	6.2	6.4	7.6	20.2
98	Trần Thị Kiều	Mến	03/05/2006	Kinh	Nữ	7.5	8.1	8.2	23.8
99	Nguyễn Ngọc Bảo	Nhi	29/03/2006	Kinh	Nữ	6.1	5.8	5.9	17.8
100	Nguyễn Thị Huyền	Trang	05/05/2006	Kinh	Nữ	7.3	7.1	7.7	22.1
101	Phùng Lê Minh	Ngọc	10/04/2006	Kinh	Nữ	7.5	7.9	8.1	23.5
102	Nguyễn Thị Thúy	Hoanh	16/03/2001	Kinh	Nữ	6.3	7	7.2	20.5
103	Ngô Thị Hòa	Nhi	19/05/2006	Kinh	Nữ	5.9	5.8	6.7	18.4
104	Đỗ Thị Mỹ	Lan	13/07/2004	Kinh	Nữ	6.6	6.9	6.5	20
105	Võ Thị Thanh	Huệ	13/05/2006	Kinh	Nữ	7.1	7.6	7.9	22.6
106	Đào Thị	Hào	05/08/2006	Kinh	Nữ	7.8	7.7	7.8	23.3
107	Võ Thị Thanh	Hiếu	15/02/2005	Kinh	Nữ	7.7	8.1	8	23.8
108	Nguyễn Văn Nguyên	Khoa	09/04/2006	Kinh	Nam	6.9	6.4	6.9	20.2
109	Triệu Thị Kim	Oanh	12/10/2006	Tây	Nữ	7	6.9	7.2	21.1
110	Đỗ Thị Tuyết	Sương	08/08/2006	Kinh	Nữ	5.9	6.1	7	19
111	Nguyễn Thị Như	Ý	01/05/2006	Kinh	Nữ	7	7	7.7	21.7
112	Nguyễn Quang	Hiền	01/01/2004	Kinh	Nam	7.1	6.2	7.2	20.5
113	Trương Thị Phương	Thảo	03/01/2006	Kinh	Nữ	7.8	8.2	8	24
114	Trần Thị Thúy	Nga	19/05/2006	Kinh	Nữ	7.1	7.1	7.8	22
115	Trương Thị Kim	Phụng	09/12/2006	Kinh	Nữ	7.3	7.2	8.1	22.6

116	Nguyễn Thị	Ly	22/03/2006	Kinh	Nữ	7.3	7.7	7.9	22.9
117	Nguyễn Thị	Hiền	22/09/2006	Kinh	Nữ	7.3	6.8	8.4	22.5
118	Nguyễn Thanh	Trúc	18/09/2005	Kinh	Nữ	5.9	6	8.2	20.1
119	Trịnh Yến	Nhi	30/03/2006	Kinh	Nữ	6.9	7.2	7.5	21.6
120	Đoàn Nữ Nhật	Linh	14/10/2006	Kinh	Nữ	6.6	7.1	7.4	21.1
121	Đặng Thị	Hoa	12/10/2006	Kinh	Nữ	6	6.3	7.1	19.4
122	Bùi Đặng Hà	Vy	16/11/2006	Kinh	Nữ	7.1	6.4	6.9	20.4
123	Phan Thị Yến	Nhi	17/07/2006	Kinh	Nữ	7.7	7.8	8.2	23.7
124	Huỳnh Kim	Tuệ	18/05/2006	Kinh	Nam	6.3	6.5	7.1	19.9
125	Y Jang	Na	12/07/2005	Xơ Đăng	Nữ	6.4	6.5	6.7	19.6
126	Trương Thị Thùy	Hương	21/06/2006	Kinh	Nữ	8.3	8.5	8.6	25.4
127	Cái Thị Quỳnh	My	07/05/2006	Kinh	Nữ	7.5	7.9	8.3	23.7
128	Trần Nguyễn Thảo	Vân	08/10/2024	Kinh	Nữ	6.5	6.2	7.3	20
129	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	15/03/2006	Kinh	Nữ	7.9	8.1	8.3	24.3
130	Lê Thị	Thanh	21/09/2000	Kinh	Nữ	7.9	7.9	7	22.8
131	Võ Thị Như	Ý	22/05/2006	Kinh	Nữ	5.7	5.4	7.6	18.7
132	Văn Ngọc	Bảo	10/06/1999	Kinh	Nam	6.6	6.4	6.8	19.8
133	Nguyễn Yến	Nhi	13/08/2006	Kinh	Nữ	7	7	7.4	21.4
134	Nguyễn Thị Lệ	Hoa	12/05/2006	Kinh	Nữ	6.3	6.8	7.9	21



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN
NGÀNH HỌC CỔ TRUYỀN HỆ CQ NĂM HỌC 2024-2025**

STT	Họ và tên 		Ngày sinh	Dân tộc	Giới tính	Điểm Tb lớp 10	Điểm Tb lớp	Điểm TB lớp	tổng điểm
1	Trần Viết	Hưng	23/07/2003	Kinh	Nam	5.5	6.3	7.4	19.2
2	Võ Như	Vỹ	12/16/1993	Kinh	Nam	6.5	6.8	6.9	20.2
3	Trần Ánh	Dương	28/04/2003	Kinh	Nữ	7.2	7.4	8.2	22.8
4	Nguyễn Phan Minh	Ngọc	25/02/2003	Kinh	Nữ	8.7	8.6	7.8	25.1
5	Nguyễn Phan Chí	Bảo	03/06/2000	Kinh	Nam	8.1	7.7	7.4	23.2
6	Lê Trường	Phúc	12/03/1997	Kinh	Nam	5.4	6	6.5	17.9
7	Nguyễn Đức	Trường	01/05/2006	Kinh	Nam	7.1	7	7.6	21.7
8	Ngô Lê Anh	Tuấn	05/10/2006	Kinh	Nam	6.6	6.9	7.2	20.7
9	Nguyễn Hà Anh	Quốc	16/12/2004	Kinh	Nam	6	6.2	6.8	19
10	Lê Thị Thu	Trang	15/10/2006	Kinh	Nữ	7.1	7	8.3	22.4
11	Nguyễn Quốc	Anh	18/11/2006	Kinh	Nam	6.6	5.9	6.8	19.3
12	Nguyễn Đắc Tất	Đạt	03/10/2006	Kinh	Nam	7.7	8.2	8	23.9
13	Nguyễn Hồng	Quân	10/11/2005	Kinh	Nam	6.9	7.5	7.9	22.3
14	Nguyễn Phạm Kiều	Giang	14/05/2006	Kinh	Nam	5.9	5.7	7.2	18.8
15	Nguyễn Thị Thúy	Na	02/07/2006	Kinh	Nữ	6.7	6.9	7.4	21
16	Nguyễn Hà Trúc	Huyền	26/07/2006	Kinh	Nữ	6.8	7.3	7.8	21.9
17	Đặng Quỳnh	Châu	22/08/2006	Kinh	Nữ	7.2	8.2	8.3	23.7
18	Bùi Quang	Kiệt	26/11/2003	Kinh	Nam	6.7	8.1	8.1	22.9
19	Trần Văn	Sinh	29/04/2006	Kinh	Nam	6.5	6.4	6.9	19.8
20	Nguyễn Chí	Công	23/08/2006	Kinh	Nam	7.2	7.3	7.5	22
21	Phạm Kiều	Vy	05/12/2006	Kinh	Nữ	6.8	7.7	7.8	22.3
22	Nguyễn Thùy Vi	Thảo	22/03/2006	Kinh	Nữ	7.8	8	8.2	24
23	Trần Thị Thanh	Thùy	23/10/2006	Kinh	Nữ	7.4	7.2	6.8	21.4
24	Lương Mậu Trường	Giang	03/07/2005	Kinh	Nam	6.4	7	7.4	20.8
25	Hồ Đăng Minh	Tuệ	14/08/2006	Kinh	Nam	6.7	7.2	7.8	21.7
26	Vy Minh	Khánh	29/01/2006	Kinh	Nam	6.6	6	7	19.6
27	Lê Văn	Ngân	12/11/2006	Kinh	Nam	6.7	5.9	7	19.6
28	Nguyễn Diễm	Quỳnh	09/11/2003	Kinh	Nữ	7.2	6.7	7.2	21.1
29	Nguyễn Văn	Anh	04/12/2006	Kinh	Nữ	7.4	8.4	8.2	24
30	Trần Xuân	Hậu	25/10/2006	Kinh	Nam	6.5	6.5	7.2	20.2
31	Hoàng Thị	Nguyệt	10/12/1993	Kinh	Nữ	7	7.1	7.2	21.3
32	Cao Thanh	Phượng	03/03/2005	Kinh	Nữ	8.7	8.8	8.3	25.8
33	Hồ Trung	Hải	01/01/2003	Kinh	Nam	6.9	7	7.3	21.2
34	Phùng Ngọc	Tài	17/03/2002	Kinh	Nam	8.8	8.8	8.8	26.4
35	Nguyễn Minh	Ngọc	30/08/2005	Kinh	Nữ	6.2	6.5	6.3	19

BÁO CÁO SỐ LIỆU TUYỂN SINH NĂM 2024

Thời điểm báo cáo: Tháng 12/2024
Đơn vị: Trường Cao đẳng Công nghệ Y - Dược Việt Nam
Trụ sở chính: Số 116 Nguyễn Huy Tưởng, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
Địa điểm đào tạo:

- Thôn Cổ Rùa, xã Phú Mỹ, huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội
- Số 12 Trinch Đình Thảo, Phường Hòa Thạch, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
- Liên kết đào tạo tại Trường Cao đẳng Gia Lai, Thôn 6, xã Trà Đa, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
- Liên kết đào tạo tại Trường Trung cấp Nghệ Thuật, Đường 3/2 Phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Điện thoại: 0236.326.5255

Kế hoạch tuyển sinh năm 2024										Kết quả tuyển sinh													
TT	Ngành, nghề đào tạo	Tổng số	CĐ	TC	SC và đào tạo nghề nghiệp khác	Tổng số tuyển sinh các trình độ	Trong tổng số tuyển sinh		Chưa theo trình độ đào tạo														
							Nữ	Đàn tộc thiểu số/nữ người	Cao đẳng						Trung cấp				Sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề khác				
									Công nghệ CĐ	Tuyển mới	Liên thông	Trong đó		Công nghệ TC	Tốt nghề THCS	Tốt nghề THPT	Nữ	Trong đó	Công SC và đào tạo nghề nghiệp khác	Sơ cấp tạo nghề khác	Chương trình đào tạo nghề khác		
												Đàn tộc thiểu số/nữ người	Đàn tộc thiểu số/nữ người								Đàn tộc thiểu số/nữ người	Nữ	Đàn tộc thiểu số/nữ người
Mã ngành nghề	Tên ngành, nghề	(1)=(2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)	(5)=(8)+(13)+(18)	(6)=(11)+(16)+(21)	(7)=(12)+(17)+(22)	(8)=(9)+(10)+(11)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(14)+(15)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(19)+(20)	(19)	20(20)	(21)	(22)
1	6220206	30	30																				
2	6220209	50	50																				
3	6220211	15	15																				
4	6220212	15	15																				
5	6220101	35	35																				
6	6220102	60	60																				
7	6220201	295	295																				
8	6220301	245	245																				
9	6220602	40	40																				
10	6220603	40	40																				
11	6810103	15	15																				
12		100				100																	
13		30				30																	
14	6810404	100	100			48	46	2	48	48		46	2										
15	5810404	25		25		48																	
TỔNG CỘNG		1095	940	25	130	516	395	22	516	443	73	395	22										

